

## **PET PRACTICE 18**

### **PRESENT PERFECT TENSE**

#### **I. Chức năng của thì HIỆN TẠI HOÀN THÀNH**

- A. Diễn tả việc đã xảy ra trong quá khứ và đã chấm dứt**
  
- B. Diễn tả việc đã xảy ra trong quá khứ và chưa chấm dứt ở hiện tại**
  
- C. Diễn tả việc đang xảy ra ngay bây giờ**
  
- D. Diễn tả 1 trải nghiệm từ trước đến nay**
  
- E. Diễn tả việc đang diễn ra ngay bây giờ**
  
- F. Diễn tả 1 việc đã xảy ra và ảnh hưởng đến hiện tại**

G. Diễn tả 2 hành động song song trong quá khứ

H. Diễn tả việc vừa mới xảy ra

I. Diễn tả hành động đang xảy ra thì có 1 hành động khác cắt ngang

J. Diễn tả 1 việc chưa làm đến thời điểm hiện tại

K. Diễn tả 1 việc đã làm rồi ( không nói rõ thời gian)

## II. Đặt câu với các từ sau ( sử dụng thì hiện tại hoàn thành)

1. For

→ \_\_\_\_\_

2. Since

→ \_\_\_\_\_

3. **Up to now/ so far**

→ \_\_\_\_\_

4. **Recently/ lately**

→ \_\_\_\_\_

5. **Just**

→ \_\_\_\_\_

6. **Already**

→ \_\_\_\_\_

7. **This is the first time**

→ \_\_\_\_\_

8. **Ever**

→ \_\_\_\_\_

9. **Yet**

→ \_\_\_\_\_

10. **Never...before**

→ \_\_\_\_\_

### 11. Once/ twice/ many times

→ \_\_\_\_\_

### III. Dùng Thì Hiện tại hoàn thành

1. \_\_\_\_\_ you \_\_\_\_\_ (find) your car key yet?
2. This is the second time we \_\_\_\_\_ (read) this book.
3. Mr Green \_\_\_\_\_ (never/ visit) this place before.
4. \_\_\_\_\_ your dad \_\_\_\_\_ (ever/ drive) a car?
5. My school \_\_\_\_\_ (not/ start) yet.

6. We \_\_\_\_\_ (know) each other since 2000.

7. They \_\_\_\_\_ (not/ talk) with her since last month.

8. My sister \_\_\_\_\_ (learn) English for 4 years.

9. All of the students \_\_\_\_\_ (already/ finish) their homework.

10. My dad \_\_\_\_\_ (just/ leave) home.

11. Lately, the weather \_\_\_\_\_ (be) very hot.

12. Up to now, I \_\_\_\_\_ (not/ receive) any information.

13. This is the most delicious food she  
\_\_\_\_\_ (ever/ taste)

14. They \_\_\_\_\_ (never/ fly) to  
America before.

15. \_\_\_\_\_ you \_\_\_\_\_ (see) Tom  
recently?

16. This is the third time we \_\_\_\_\_  
(meet) that handsome man

17. \_\_\_\_\_ you \_\_\_\_\_ (ever/ visit) the  
Pyramids?

18. My brother \_\_\_\_\_ (complete) 5  
courses up to now.

19. They \_\_\_\_\_ (live) in this house  
since 2000.

20. So far, only 2 people \_\_\_\_\_ (join) the race.

21. We \_\_\_\_\_ (just/ eat) our dinner.

22. He \_\_\_\_\_ (never/ see) a lion before.

23. My dad \_\_\_\_\_ (read) this book twice.

24. She \_\_\_\_\_ (move) to a new house in the city centre recently

25. My dad \_\_\_\_\_ (already/ fix) the car

26. I \_\_\_\_\_ (know) him for 5 years.

27. The children \_\_\_\_\_ (not/ watch) that movie yet.

28. I \_\_\_\_\_ (never/ be) to Da Nang before.

29. She \_\_\_\_\_ (lose) her keys. She cannot find them.

30. How long \_\_\_\_\_ your sister \_\_\_\_\_ (study) in that university?

31. We \_\_\_\_\_ (not/ meet) her for a long time.

32. \_\_\_\_\_ your mom \_\_\_\_\_ (wake) up yet?

33. She \_\_\_\_\_ (not/ hear) that news yet.

#### IV. **Chuyển thành câu phủ định và nghi vấn**

1. (+) I have watched this movie many times.

(-) \_\_\_\_\_  
(?) \_\_\_\_\_

Yes, \_\_\_\_\_

No, \_\_\_\_\_

2. (+) My mom has worked here for 10 years.

(-) \_\_\_\_\_  
(?) \_\_\_\_\_

Yes, \_\_\_\_\_

No, \_\_\_\_\_

**V. Đặt câu hỏi cho phần gạch chân**

1. Mr Brown is the most interesting man I have ever talked to

→ \_\_\_\_\_

2. We have read this book 3 times

→ \_\_\_\_\_

3. Their children have never seen a whale in real life.

→ \_\_\_\_\_

4. I haven't written to you since July  
because I have been very busy

→ \_\_\_\_\_

5. My dad has taught Maths at that school for nearly 12 years.

→ \_\_\_\_\_

6. These kids have cried for 30 minutes

→ \_\_\_\_\_

7. She has worked very hard since April

→ \_\_\_\_\_

8. I have just finished my homework

→ \_\_\_\_\_

9. My sister has studied at that university for 2 years.

→ \_\_\_\_\_